

Cách mạng tư sản do nhiều lực lượng lãnh đạo (tư sản, quý tộc mới, chủ nô...) nhằm chống chế độ phong kiến, thực dân, thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Bùng nổ và thắng lợi từ giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX.

giữa XVI → đầu XX

thời gian các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ và thắng lợi

14-7-1789

phá ngục Ba-xi, mở đầu Cách mạng tư sản Pháp (nay là Quốc khánh Pháp)

4/5

sản lượng than châu Âu do nước Anh khai thác (trước năm 1640)

1 Tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản

Kinh tế

- Kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời trong lòng chế độ phong kiến hoặc thuộc địa
- Anh: nông nghiệp theo hướng hàng hoá, luyện sắt, đóng tàu phát triển nhanh
- 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ: nguồn nguyên liệu và thị trường của chính quốc
- Bị nhà nước phong kiến, chính sách cai trị hà khắc cản trở

Chính trị

- Chính sách cai trị của phong kiến, thực dân gây bất mãn
- Anh: vua nắm mọi quyền lực, tự đánh thuế không hỏi Quốc hội
- Pháp: vương quyền chuyên chế, “mặt lệnh có ấn vua”
- 13 thuộc địa: người dân bị ràng buộc bởi các đạo luật khắt khe

Xã hội

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt
- Tư sản giàu có về kinh tế nhưng không có quyền lực chính trị
- Anh: nông dân bị tước đoạt ruộng đất
- Pháp: nông dân chiếm đa số, nộp nhiều thuế; công nhân đời sống khó khăn

Tư tưởng

- Anh, Hà Lan: mượn “ngọn cờ” tôn giáo cải cách (Thanh giáo, Tin Lành)
- Pháp: Triết học Ánh sáng
- Mông-te-xki-ơ: hạn chế quyền vua, bảo đảm tự do công dân
- Vôn-te, Rút-xô: quân chủ sáng suốt; xoá bỏ quân chủ, lập cộng hoà

2 Mục tiêu và nhiệm vụ

Nhiệm vụ DÂN TỘC

- Xoá bỏ tình trạng phong kiến cát cứ
- Hình thành thị trường dân tộc thống nhất (hoặc giải phóng dân tộc)
- VD: Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa; thống nhất Đức, I-ta-li-a

VS

Nhiệm vụ DÂN CHỦ

- Xoá bỏ chế độ phong kiến chuyên chế
- Xác lập nền dân chủ tư sản
- VD: Cách mạng tư sản Anh, Pháp lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế

3 Giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng

Cuộc cách mạng	Giai cấp lãnh đạo	Lực lượng chính
Cách mạng tư sản Anh	Liên minh tư sản và quý tộc mới (quý tộc mới giữ vai trò quan trọng hơn)	Quần chúng nhân dân: nông dân, thợ thủ công...
Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ	Liên minh tư sản và chủ nô	Trại chủ, nông dân, công nhân, nô lệ ở 13 thuộc địa
Cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỉ XVIII)	Giai cấp tư sản giành độc quyền lãnh đạo	Nông dân, thợ thủ công, công nhân — quần chúng tham gia đông đảo, liên tục nên cách mạng triệt để

4 Kết quả và ý nghĩa

Cách mạng tư sản Anh

- Đặt dấu mốc xác lập chủ nghĩa tư bản ở Anh
- Thiết lập chế độ quân chủ lập hiến

Chiến tranh giành độc lập Bắc Mỹ

- Giải phóng nhân dân khỏi ách thực dân
- Nhà nước tư sản đầu tiên ngoài châu Âu
- Thúc đẩy phong trào giải phóng ở Mỹ La-tinh

Cách mạng tư sản Pháp

- Được đánh giá là cuộc cách mạng vĩ đại
- Xoá chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập dân chủ tư sản
- Ảnh hưởng sâu rộng và ý nghĩa quốc tế lớn

“Cách mạng tư sản Pháp được gọi là cuộc cách mạng vĩ đại vì đã phục vụ rất nhiều cho giai cấp tư sản và đem lại văn minh, văn hoá cho toàn thể loài người.”
— Lê-nin (diễn đạt lại Tư liệu 3, SGK tr.11)

★ GHI NHỚ

- ✓ Cách mạng tư sản nhằm xoá bỏ rào cản của phong kiến, thực dân, mở đường cho chủ nghĩa tư bản
- ✓ Hai nhiệm vụ: dân tộc và dân chủ
- ✓ Giai cấp tư sản và đồng minh lãnh đạo; quần chúng nhân dân là động lực quyết định thắng lợi
- ✓ Đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản được xác lập trên phạm vi thế giới

Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ, mở rộng xâm lược thuộc địa, chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền (đế quốc chủ nghĩa) và hiện nay ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại với cả tiềm năng và thách thức.

1914

thuộc địa của Anh rộng 33 triệu km² với 400 triệu người

1/4

diện tích và dân số thế giới thuộc về thuộc địa của Anh

1976

nhóm G7 được thành lập: 7 quốc gia tư bản phát triển

1

Sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

Nửa sau XVII

Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở Hà Lan, Anh

Cuối XVIII

Mở rộng ra ngoài châu Âu (Bắc Mỹ) và xác lập ở Pháp

Nửa sau XIX

Xác lập ở I-ta-li-a, Đức... (thập kỉ 60–70 thế kỉ XIX qua các cuộc thống nhất)

2

Mở rộng xâm lược thuộc địa

Nhu cầu

Nguyên liệu, nhân công, thị trường, đầu tư tư bản ra nước ngoài

→

Xâm lược

Các nước đế quốc thiết lập hệ thống thuộc địa ở châu Á, châu Phi, Mỹ La-tinh

→

Kết quả

Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: chuyển sang đế quốc chủ nghĩa; Anh là “đế quốc mà Mặt Trời không bao giờ lặn”

3

Mở rộng và phát triển cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX



Mỹ La-tinh

- Nửa đầu thế kỉ XIX, phong trào giành độc lập bùng nổ ở thuộc địa Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha
- Thành lập các quốc gia tư sản



Nhật Bản

- Duy tân Minh Trị bắt đầu năm 1868
- Cải cách nhiều lĩnh vực; kinh tế phát triển mạnh
- Tránh nguy cơ bị xâm lược, trở thành đế quốc



Trung Quốc

- Cách mạng Tân Hợi (1911) lật đổ nhà Mãn Thanh
- Chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế
- Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển

4

Từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

Tự do cạnh tranh

- Thời kì xác lập chủ nghĩa tư bản
- Nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ cạnh tranh
- Cạnh tranh gay gắt làm xí nghiệp nhỏ phá sản

VS

Độc quyền

- Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX
- Xuất hiện xí nghiệp khổng lồ, tổ chức độc quyền: các-ten, xanh-đi-ca (Đức, Pháp), tơ-rót (Mỹ)
- Đầu thế kỉ XX: chiếm khoảng 1% số xí nghiệp nhưng hơn 3/4 máy hơi nước, động cơ điện; gần một nửa sản phẩm

5

Chủ nghĩa tư bản hiện đại (từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai)



Khái niệm

- Giai đoạn phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai
- Kết hợp sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước tư sản
- Dựa trên thành tựu cách mạng khoa học – công nghệ



Tiềm năng

- Kinh tế, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí
- Khả năng tự điều chỉnh để tồn tại, phát triển
- Các nước phát triển là trung tâm kinh tế, tài chính, khoa học – công nghệ thế giới



Thách thức

- Khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu
- Vấn đề chính trị, xã hội nan giải (bất an, phân biệt chủng tộc...)
- Chênh lệch giàu nghèo ngày càng sâu sắc; lạm phát, ô nhiễm, khủng hoảng năng lượng

“Chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại và phát triển được nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của nó, không khai phá những xứ sở mới và không lôi cuốn các xứ sở không phải tư bản chủ nghĩa vào cơ sở kinh tế thế giới.”
— Lê-nin (Tư liệu, SGK tr.13)

★ GHI NHỚ

✓

Chủ nghĩa tư bản xác lập ở Hà Lan, Anh rồi lan sang Pháp, Mỹ, Đức, I-ta-li-a...

✓

Mở rộng xâm lược thuộc địa, chuyển sang đế quốc chủ nghĩa cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

✓

Từ tự do cạnh tranh sang độc quyền: các-ten, xanh-đi-ca, tơ-rót

✓

Chủ nghĩa tư bản hiện đại có tiềm năng nhưng đối mặt nhiều thách thức

Lịch sử 11 – Kết nối tri thức với cuộc sống · Cô Xoan – Trung tâm GDNN-GDTX Bà Rịa – Vũng Tàu

Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Chủ đề 2 · Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.19–21

Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917), Chính quyền Xô viết đoàn kết các nước cộng hoà để chống thù trong giặc ngoài và xây dựng chủ nghĩa xã hội; ngày 30-12-1922 Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) được thành lập.

30-12-1922

Đại hội Xô viết toàn Liên bang thông qua Tuyên ngôn thành lập Liên Xô

4 → 15

số nước cộng hoà: khi mới thành lập 4, đến năm 1940 là 15

21-1-1924

Lê-nin qua đời; Hiến pháp đầu tiên được thông qua tháng 1-1924

1 Quá trình hình thành Liên Xô

25-10-1917

Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu (7-11-1917 theo lịch mới)

1918 – 1921

Các nước cộng hoà đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau chống thù trong giặc ngoài, giữ vững chính quyền Xô viết

30-12-1922

Tại Mát-xcơ-va, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang thông qua Tuyên ngôn thành lập và Hiệp ước Liên bang

1-1924

Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, hoàn thành quá trình thành lập nhà nước liên bang đầu tiên trên thế giới

2 Những điểm cần nhớ



Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin

- Bình đẳng về mọi mặt
- Quyền dân tộc tự quyết
- Xây dựng cộng đồng anh em giữa các dân tộc



Thành viên

- Khi mới thành lập: Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a, Ngoại Cáp-ca-dơ
- Đến năm 1940: 15 nước cộng hoà



Hiến pháp 1924

- Ghi nhận hợp tác trên cơ sở tự nguyện
- Phân định quyền của Liên bang và của các nước cộng hoà
- Phản ánh cách giải quyết vấn đề dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, hữu nghị

3 Ý nghĩa của sự ra đời Liên Xô

Ý nghĩa trong nước

- Phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc
- Sức mạnh đoàn kết, hợp tác giúp phát triển nhanh kinh tế, xã hội của các nước cộng hoà
- Tăng cường vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế
- Mở ra con đường giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc trên cơ sở bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau

VS

Ý nghĩa quốc tế

- Liên Xô là biểu tượng, chỗ dựa tinh thần, vật chất cho phong trào cách mạng thế giới
- Cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi, Mỹ La-tinh
- Tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa

“Bây giờ đây, ở nước Nga, chúng ta cần phải đặt hết tâm trí vào việc xây dựng một nhà nước vô sản xã hội chủ nghĩa.”

— Lê-nin, tại Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai (Tư liệu, SGK tr.20)

★ GHI NHỚ

- ✓ Sau Cách mạng tháng Mười Nga, nhiệm vụ hàng đầu là đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng nhà nước mới của người lao động
- ✓ Ngày 30-12-1922, Liên Xô được thành lập; tháng 1-1924 thông qua Hiến pháp đầu tiên
- ✓ Tư tưởng Lê-nin: bình đẳng, quyền dân tộc tự quyết, cộng đồng anh em giữa các dân tộc
- ✓ Liên Xô là chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới

Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

Chủ đề 2 · Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.22–28

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội mở rộng ở Đông Âu, châu Á và Mỹ La-tinh, trở thành hệ thống thế giới; cuối những năm 80 – đầu 90 thế kỉ XX, mô hình ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ; từ 1991 đến nay, các nước cải cách, đổi mới và đạt nhiều thành tựu.

1/4 · 35% · 30%

sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa chiếm khoảng 1/4 diện tích, 35% dân số, 30% giá trị sản lượng công nghiệp thế giới

12-1991

Nhà nước Liên bang Xô viết tan rã sau hơn 70 năm tồn tại

367,9 → hơn 114 nghìn tỉ

GDP Trung Quốc (nhân dân tệ): năm 1978 → năm 2021

1 Sự phát triển và mở rộng của chủ nghĩa xã hội

1944 – 1949

Hàng loạt nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu: Ba Lan, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Nam Tư, An-ba-ni, Bun-ga-ri, Cộng hoà Dân chủ Đức

1949

Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập, lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội

1954 – 1976

Miền Bắc Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954); cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội sau thống nhất (1976)

1959 – 1961

Cách mạng Cu-ba thắng lợi (1959); Cu-ba bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội (1961)

12-1975

Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào thành lập, đi lên chủ nghĩa xã hội

1945 – giữa 70

Đông Âu: cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá; công nghiệp hoá, điện khí hoá; từ nước nghèo thành nước có công nghiệp, nông nghiệp phát triển

2 Vì sao mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ?

Đường lối

Chủ quan, duy ý chí; mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp; chậm đổi mới

Khoa học – công nghệ

Không áp dụng kịp thời thành tựu khoa học – công nghệ; năng suất suy giảm, trì trệ kéo dài

Cải cách, cải tổ

Phạm sai lầm nghiêm trọng; xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản

Bên ngoài

Các lực lượng thù địch trong và ngoài nước chống phá

Kết quả

Cuối thập niên 80: chế độ xã hội chủ nghĩa tan rã ở Đông Âu; Bức tường Béc-lin sụp đổ (11-1989); nước Đức thống nhất (1990)

3 Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay



Trung Quốc (cải cách mở cửa từ 12-1978)

- Chuyển sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa
- GDP tăng bình quân khoảng 9,5% năm (1980–2017), vượt mức trung bình thế giới 2,9%
- Từ thứ tám thế giới (thập niên 80) lên thứ hai (từ 2010)
- Khoa học – công nghệ: tàu Thần Châu, hệ thống Bắc Đẩu, đường sắt cao tốc, AI...



Việt Nam và Lào (đổi mới)

- Việt Nam đổi mới từ năm 1986: ra khỏi khủng hoảng, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình
- Lào đổi mới từ 1986: công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế



Cu-ba (Mỹ La-tinh)

- Kiên định con đường xã hội chủ nghĩa dù bị cấm vận
- Cải cách kinh tế có chọn lọc; giáo dục, y tế miễn phí là ưu tiên
- Cố vũ phong trào bảo vệ độc lập, chủ quyền ở Mỹ La-tinh

“Do duy trì quá lâu những khiếm khuyết của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội, chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng.”

— Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, 1991 (Tư liệu, SGK tr.25)

★ GHI NHỚ

- ✓ Sau 1945 chủ nghĩa xã hội mở rộng từ Liên Xô sang Đông Âu, châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Lào) và Mỹ La-tinh (Cu-ba)
- ✓ Cuối thập niên 80 – 1991: mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan
- ✓ Từ 1991: Trung Quốc, Việt Nam, Lào cải cách, đổi mới và đạt thành tựu lớn
- ✓ Bài học: kiên định mục tiêu, đổi mới sáng tạo phù hợp thực tiễn

Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á

Chủ đề 3 · Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.29–36



Từ đầu thế kỉ XVI, các nước phương Tây xâm nhập rồi xâm lược Đông Nam Á, đến đầu thế kỉ XX hầu hết các nước đều thành thuộc địa. Riêng Xiêm giữ được độc lập nhờ công cuộc cải cách và ngoại giao mềm dẻo.

1511

Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca, mở đầu quá trình xâm lược của thực dân phương Tây

gần 4 thế kỉ

từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX
thực dân phương Tây hoàn thành xâm lược Đông Nam Á hải đảo

1858 – 1893

thực dân Pháp xâm chiếm 3 nước Đông Dương

1 Vì sao Đông Nam Á bị thực dân phương Tây nhòm ngó?



Giàu tài nguyên

- Nguồn hương liệu và hàng hoá phong phú
- Khu vực giàu tài nguyên



Vị trí chiến lược

- Nằm trên tuyến đường biển huyết mạch nối phương Đông và phương Tây
- Nhiều thương cảng sầm uất



Chế độ phong kiến suy yếu

- Phần lớn các nước đang suy thoái, khủng hoảng
- Nhiều cuộc nổi dậy chống chế độ phong kiến

2 Quá trình xâm lược

1511

Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca

Đầu XX

Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây rơi vào tay Anh

Giữa XVI

Phi-líp-pin bị Tây Ban Nha xâm lược; sau 1898 trở thành thuộc địa của Mỹ

1824 – 1885

Anh tiến hành 3 cuộc chiến tranh để chiếm Miến Điện

Cuối XVI – giữa XIX

Hà Lan xâm nhập In-đô-nê-xi-a, đến giữa thế kỉ XIX hoàn thành kiểm soát

1858 – 1893

Pháp xâm lược và chiếm 3 nước Đông Dương

3 Chính sách cai trị

Lĩnh vực	Nội dung chính
Chính trị	Thiết lập bộ máy cai trị; duy trì thế lực phong kiến địa phương làm công cụ; quyền hành chính, lập pháp, tư pháp, ngoại giao, quân sự tập trung trong tay chính quyền thực dân; chính sách “chia để trị”
Kinh tế	Bóc lột, khai thác thuộc địa; biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá; thuế khoá nặng, cướp ruộng đất lập đồn điền
Văn hoá – xã hội	Kìm hãm lạc hậu, chính sách ngu dân (mù chữ: Mã Lai 1931 chỉ 8,5% biết chữ; Việt Nam 1926 hơn 90% không biết chữ); đầu độc bằng rượu, thuốc phiện; y tế lạc hậu

4 Công cuộc cải cách ở Xiêm

Bối cảnh

Giữa thế kỉ XIX, Xiêm đứng trước nguy cơ bị xâm lược

Cải cách

Vua Ra-ma IV (từ 1851), Ra-ma V (từ 1868): kinh tế, hành chính (1892), giáo dục (1898), ngoại giao

Ngoại giao

Chuyển công du châu Âu (1897); kí hiệp ước nhượng một số vùng thuộc ảnh hưởng ở Lào, Cam-pu-chia (1907), Mã Lai (1909)

Kết quả

Xiêm phát triển theo con đường tư bản; giữ được độc lập, là nước duy nhất ở Đông Nam Á không thành thuộc địa

“Điểm chung của chính sách thống trị thực dân ở Đông Nam Á là khai thác, vơ vét và bòn rút các quốc gia trong khu vực bằng chính sách thuế khoá đánh vào các tầng lớp nhân dân bản địa.”

— Lương Ninh (Chủ biên), diễn đạt lại Tư liệu 2, SGK tr.33

Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

Chủ đề 3 · Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.37–42



Nhân dân Đông Nam Á kiên cường đấu tranh chống thực dân xâm lược, trải qua ba giai đoạn giành độc lập dân tộc (đến năm 1975), rồi tái thiết và phát triển đất nước, đưa Đông Nam Á thành khu vực năng động.

3 giai đoạn

phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975

8-8-1967

ASEAN được thành lập tại Băng Cốc với 5 thành viên ban đầu

1984

Bru-nây được trao trả độc lập

1 Đấu tranh chống thực dân xâm lược



Đông Nam Á hải đảo

- In-đô-nê-xi-a: khởi nghĩa Đì-pô-nê-gô-rô (1825–1830)
- Phi-líp-pin: bùng nổ từ 1521, kéo dài hơn 3 thế kỉ; khởi nghĩa Đa-ga-hô ở Bô-hô (1744–1829) dài nhất



Đông Nam Á lục địa

- Miến Điện: chiến tranh du kích kéo dài hơn 60 năm (1824–1885)
- Cam-pu-chia: khởi nghĩa Si-vô-tha (1861–1892), A-cha Xoa, Pu-côm-bô
- Việt Nam: từ 1858 kháng chiến, thực dân Pháp mất 26 năm (1858–1884) mới đặt được ách đô hộ

2 Ba giai đoạn giành độc lập dân tộc

Cuối XIX – 1920

Chuyển từ đấu tranh chống xâm lược sang giành độc lập; ý thức hệ phong kiến dần thay bằng xu hướng tư sản (khởi nghĩa Phi-líp-pin 1896–1898)

1920 – 1945

Giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị; các đảng cộng sản thành lập: In-đô-nê-xi-a (1920), Việt Nam, Mã Lai, Xiêm, Phi-líp-pin (những năm 30)

1945 – 1975

1945: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào tuyên bố độc lập; Phi-líp-pin (1946), Miến Điện (1948) được trao trả; đến 1975 các nước hoàn thành giành độc lập (Bru-nây 1984)

3 Tái thiết và phát triển sau độc lập

Ảnh hưởng của chế độ thực dân

- Kinh tế: nông nghiệp lạc hậu, lệ thuộc nước ngoài; có nước thiếu lương thực dù là “vựa lúa”
- Chính trị: chia để trị, ngu dân để lại hậu quả nặng nề, xung đột sắc tộc, tôn giáo kéo dài
- Văn hoá: nô dịch, áp đặt văn hoá ngoại lai
- Mặt khác tạo chuyển biến nhất định về hạ tầng (đường giao thông, thành phố cảng)

VS

Quá trình tái thiết, phát triển

- In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po công nghiệp hoá từ giữa những năm 50 thế kỉ XX
- Từ thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu
- Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia chuyển sang kinh tế thị trường từ cuối thập kỉ 80 – 90
- Từ 1999 GDP tăng cao hơn mức trung bình thế giới; ASEAN GDP khoảng 3 000 tỉ USD từ 2018

“Chúng ta không thể sống bằng cái bát đi ăn xin.”

— Lý Quang Diệu, về Xin-ga-po (Tư liệu 1, SGK tr.40)

Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng nên luôn phải đối phó với ngoại xâm. Các cuộc kháng chiến thắng lợi có vai trò sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc; một số cuộc kháng chiến không thành công để lại bài học sâu sắc.

938

Ngô Quyền – chiến thắng Bạch Đằng, kháng chiến chống quân Nam Hán

1075 – 1077

Lý Thường Kiệt chỉ huy kháng chiến chống Tống; phòng tuyến Như Nguyệt

1789

Quang Trung – Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh ở Ngọc Hồi – Đống Đa

1 Vị trí địa chiến lược, vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc

Vị trí địa chiến lược

- Thuộc khu vực Đông Nam Á, nằm trên trục giao thông kết nối châu Á – châu Đại Dương, Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương
- Cầu nối giữa Trung Quốc với Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo
- Tài nguyên phong phú, dân cư đông đúc → luôn phải đối phó với nhiều thế lực ngoại xâm

Vai trò

- Quan trọng đối với sự sinh tồn và phát triển của dân tộc
- Bảo vệ vững chắc nền độc lập, giữ gìn bản sắc văn hoá
- Tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng đất nước

Ý nghĩa

- Hình thành và nâng cao lòng tự hào, ý thức tự cường
- Tô đậm truyền thống tốt đẹp: yêu nước, ý chí độc lập, đoàn kết, quật cường, thông minh sáng tạo
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc

2 Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu (trước 1945)

Cuộc kháng chiến	Thời gian	Người chỉ huy	Trận quyết chiến
Chống quân Nam Hán	938	Ngô Quyền	Sông Bạch Đằng
Chống quân Tống	981	Lê Hoàn	Sông Bạch Đằng
Chống quân Tống	1075 – 1077	Lý Thường Kiệt	Phòng tuyến Như Nguyệt (Bắc Ninh)
Chống quân Mông Cổ	1258	Trần Thái Tông, Trần Thủ Độ	Bình Lệ Nguyên, Đông Bộ Đầu
Chống quân Nguyên	1285	Trần Thánh Tông, Trần Quốc Tuấn	Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long
Chống quân Nguyên	1287 – 1288	Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn	Sông Bạch Đằng
Chống quân Xiêm	1785	Nguyễn Huệ	Rạch Gầm – Xoài Mút (Đồng Tháp)
Chống quân Thanh	1789	Quang Trung (Nguyễn Huệ)	Ngọc Hồi – Đống Đa (Hà Nội)

3 Nguyên nhân thắng lợi

Chính nghĩa

- Là các cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm bảo vệ độc lập dân tộc

Lòng yêu nước, đoàn kết

- Mọi tầng lớp nhân dân, các dân tộc tham gia, tạo khối đoàn kết toàn dân
- VD: Hội nghị Bình Than (1282), Hịch tướng sĩ, hội nghị Diên Hồng (1285)

Kế sách, nghệ thuật quân sự

- Kế sách đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo
- Lý Thường Kiệt: “tiên phát chế nhân”
- Quang Trung: “đánh nhanh, thắng nhanh”

Lãnh đạo tài năng

- Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ...
- Kẻ xâm lược phi nghĩa, gặp nhiều khó khăn (đường xa, thiếu lương thực, không quen địa hình)

4 Một số cuộc kháng chiến không thành công

Cuộc kháng chiến	Nội dung chính
Chống quân Triệu (179 TCN)	Triệu Đà lập kế giảng hoà với An Dương Vương để tìm hiểu bí mật quân sự của thành Cổ Loa rồi bất ngờ đánh úp; kháng chiến của Âu Lạc thất bại
Chống quân Minh (1406 – 1407)	Nhà Minh huy động lực lượng lớn xâm lược; thành Đa Bang, Đông Đô thất thủ, nhà Hồ rút về Tây Đô; tháng 6-1407 thất bại
Chống thực dân Pháp (1858 – 1884)	Pháp và Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng (1858); nhân dân anh dũng chống Pháp (Cầu Giấy...); triều Nguyễn nhượng bộ, kí các hiệp ước 1862, 1874, 1883, 1884 (Pa-tơ-nốt) – đầu hàng hoàn toàn

5 Vì sao một số cuộc kháng chiến thất bại?

Thứ nhất

Lãnh đạo không tập hợp được đông đảo quần chúng, không xây dựng được khối đoàn kết toàn dân (Hồ Nguyên Trừng: “Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi”)

→

Thứ hai

Người chỉ huy phạm sai lầm nghiêm trọng: Triều Hồ chú trọng phòng ngự, chia nhỏ phòng tuyến; triều Nguyễn thiếu đường lối đúng đắn, thiên về chủ hoà

→

Thứ ba

Tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi (nguyên nhân khách quan)

GHI NHỚ

Việt Nam có vị trí địa chiến lược nên luôn phải bảo vệ Tổ quốc trước nhiều kẻ thù

Thắng lợi nhờ chính nghĩa, lòng yêu nước – đoàn kết toàn dân, kế sách đúng đắn, tướng giỏi

Thất bại khi không có khối đoàn kết toàn dân, sai lầm đường lối chỉ huy

Bài học: đoàn kết, chủ động, linh hoạt – giá trị với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay

Lịch sử 11 – Kết nối tri thức với cuộc sống · Cô Xoan – Trung tâm GDNN-GDTX Bà Rịa – Vũng Tàu

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tục; thắng lợi cuối cùng là chiến thắng Bạch Đằng 938. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418–1427) và phong trào Tây Sơn là hai cuộc đấu tranh tiêu biểu, để lại nhiều bài học lịch sử.

hơn 1 000 năm
thời Bắc thuộc – kết thúc bằng chiến thắng Bạch Đằng (938) do Ngô Quyền lãnh đạo

1418 – 1427
Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo

1771 – 1789
Phong trào Tây Sơn: từ khởi nghĩa Tây Sơn thượng đạo đến chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa

1 Khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc

Khởi nghĩa	Lãnh đạo	Chống chính quyền	Diễn biến, kết quả
Hai Bà Trưng (năm 40)	Trưng Trắc, Trưng Nhị	Nhà Hán	Khởi nghĩa ở Hát Môn, đánh chiếm Mê Linh, Cổ Loa, Luy Lâu; Trưng Trắc lên làm vua; năm 43 bị đàn áp
Bà Triệu (năm 248)	Triệu Thị Trinh	Nhà Ngô	Nhà Ngô huy động lực lượng lớn mới đàn áp được
Lý Bí (542 – 602)	Lý Bí, Triệu Quang Phục	Nhà Lương, nhà Tùy	544 thành lập nước Vạn Xuân; Triệu Quang Phục kháng chiến thắng lợi; năm 602 nhà Tùy đàn áp, thất bại
Phùng Hưng (cuối thế kỉ VIII)	Phùng Hưng	Nhà Đường	Khởi nghĩa ở Đường Lâm, đánh chiếm phủ thành Tống Bình; sau đó bị đàn áp

2 Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

Bối cảnh

1407 nhà Minh đô hộ: đổi tên nước thành Giao Chỉ, thuế nặng, bắt người tài phục dịch, đục bia, đốt sách; các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng bị đàn áp

1418 – 1423

Lê Lợi tự xưng Bình Định Vương ở Lam Sơn (1418); căn cứ nhiều lần bị bao vây, 3 lần rút lên núi Chí Linh

1423 – 1424

Tạm hoà hoãn với quân Minh để củng cố lực lượng

1424 – 1425

Giải phóng Nghệ An, rồi vùng từ Thanh Hoá đến đèo Hải Vân (theo kế của Nguyễn Chích)

1426 – 1427

Tiến quân ra Bắc: thắng Tốt Động – Chúc Động (11-1426), Chi Lăng – Xương Giang (10-1427); Hội thề Đông Quan (12-1427), quân Minh rút về nước

“Xã tắc từ đây vững bền, non sông từ đây đổi mới... Để mở nền thái bình muôn thuở, để rửa mối sỉ nhục ngàn thu.”

— Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo (Tư liệu 2, SGK tr.55)

3 Phong trào Tây Sơn

1771

Ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn thượng đạo

1773 – 1777

Chiếm phủ thành Quy Nhơn (1773); kiểm soát Quảng Nam đến Bình Thuận (1774); lật đổ chúa Nguyễn (1777)

1778

Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Đò Bàn

1785

Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, đánh tan 5 vạn quân Xiêm

1786

Hạ thành Phú Xuân, giải phóng Đàng Trong; lật đổ chính quyền họ Trịnh

1788 – 1789

Nguyễn Huệ lên ngôi (Quang Trung) tiến quân ra Bắc; thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, đánh tan 29 vạn quân Thanh

4 Ý nghĩa lịch sử

Khởi nghĩa Lam Sơn

- Phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có tính nhân dân rộng rãi
- Chấm dứt thời kì đô hộ của nhà Minh, khôi phục nền độc lập
- Đập tan âm mưu thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt, mở ra thời kì phát triển mới

Phong trào Tây Sơn

- Từ khởi nghĩa địa phương thành phong trào dân tộc rộng lớn
- Lật đổ các chính quyền Nguyễn – Trịnh, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước
- Đánh tan quân Xiêm, quân Thanh, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ

VS

5 Những bài học lịch sử chính

Xây dựng lực lượng

- Một trong những nhân tố quyết định thắng lợi
- Hội thề Lũng Nhai (Lam Sơn); Quang Trung duyệt binh ở Nghệ An, tuyển thêm binh sĩ ở Thanh Hoá

Đại đoàn kết toàn dân

- Đoàn kết là sức mạnh giúp vượt qua mọi khó khăn
- Tư tưởng “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo”
- Bộ chỉ huy Lam Sơn: hào trưởng, nho sĩ, quý tộc, dân nghèo, thủ lĩnh dân tộc thiểu số

Nghệ thuật quân sự

- Kinh nghiệm đánh giặc dũng cảm và mưu trí, phong phú, độc đáo

GHI NHỚ

- ✓ Thời Bắc thuộc: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng...; chiến thắng Bạch Đằng 938 kết thúc hơn 1 000 năm đô hộ
- ✓ Lam Sơn (1418–1427): từ hội thề Lũng Nhai đến hội thề Đông Quan, giành lại độc lập
- ✓ Tây Sơn (1771–1789): thống nhất đất nước, đánh tan quân Xiêm, quân Thanh
- ✓ Bài học: xây dựng lực lượng, đoàn kết toàn dân, nghệ thuật quân sự

Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ

Chủ đề 5 · Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.60–63

Cuối thế kỉ XIV, triều Trần suy yếu, đời sống nhân dân khổ cực. Hồ Quý Ly lập ra triều Hồ (1400) và tiến hành cải cách toàn diện để củng cố quân chủ tập quyền, giải quyết mâu thuẫn kinh tế – xã hội, chuẩn bị đối phó nhà Minh.

1400

Hồ Quý Ly buộc vua Trần nhường ngôi, lập ra triều Hồ

10 mẫu

ruộng tối đa của thứ dân theo chính sách hạn điền

gần 200

người đỗ trong hai kì thi (1400 – 1407), có một Trạng nguyên

1 Bối cảnh lịch sử



Kinh tế – xã hội

- Từ nửa sau thế kỉ XIV, Nhà nước không quan tâm sản xuất, đê điều, thuỷ lợi → mất mùa, đói kém
- Vương hầu, quý tộc chiếm nhiều ruộng đất; nông dân bị biến thành nô tì
- Nhiều cuộc khởi nghĩa: Ngô Bệ, Phạm Sư Ôn...



Chính trị

- Vua và quý tộc sa vào ăn chơi, hưởng lạc
- Triều Trần suy yếu, bất lực trước Chăm-pa và yêu sách của nhà Minh
- Hồ Quý Ly thu tóm quyền lực, lập ra triều Hồ (1400)

2 Nội dung cải cách

Lĩnh vực	Nội dung	Ý nghĩa
Kinh tế – xã hội	Hạn điền (thứ dân tối đa 10 mẫu), hạn nô; phát hành tiền giấy; cải cách thuế khoá; thống nhất đơn vị đo lường	Hạn chế sở hữu ruộng đất lớn của quý tộc, tăng nguồn thu cho Nhà nước
Quân sự	Thống kê nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên; tăng quân chính quy, phòng thủ nơi hiểm yếu; xây thành Tây Đô, Đa Bang; chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến	Tăng lực lượng quân đội, chuẩn bị chống ngoại xâm
Văn hoá – giáo dục	Bắt nhà sư dưới 50 tuổi hoàn tục; chấn chỉnh thi cử, mở rộng việc học, đặt học quan; đề cao chữ Nôm, dịch sách Hán sang Nôm	Hạn chế Phật giáo, xây dựng nền văn hoá, giáo dục mang bản sắc dân tộc

3 Kết quả và ý nghĩa

Tiến bộ

- Nhiều điểm tiến bộ, góp phần đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng
- Hạn điền, hạn nô làm suy yếu quý tộc Trần, tăng thu nhập và quyền lực của Nhà nước
- Văn hoá, giáo dục thể hiện tư tưởng tiến bộ
- Bước đầu ổn định xã hội, củng cố tiềm lực chuẩn bị đối phó giặc ngoại xâm

VS

Hạn chế

- Cải cách còn chưa triệt để
- Kết quả trong thực tế còn hạn chế

“Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy; đồng quê than vắng trông vào đâu? ... Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...”

— Nguyễn Phi Khanh (Tư liệu 1, SGK tr.61)

★ GHI NHỚ

- ✓ Bối cảnh: triều Trần khủng hoảng, nhân dân khổ cực, nguy cơ ngoại xâm
- ✓ Cải cách toàn diện: hạn điền – hạn nô, tiền giấy, quân sự, văn hoá – giáo dục
- ✓ Ý nghĩa: củng cố quyền lực nhà nước, giảm thế lực quý tộc, chuẩn bị chống Minh
- ✓ Hạn chế: chưa triệt để, kết quả còn hạn chế

Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)

Chủ đề 5 · Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.64–68

Lên ngôi năm 1460, vua Lê Thánh Tông tiến hành cải cách toàn diện về hành chính, pháp luật, quân đội, kinh tế, văn hoá – giáo dục, làm bộ máy nhà nước quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ, tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh.

1460

Lê Thánh Tông lên ngôi

722 điềuQuốc triều hình luật (Luật Hồng Đức),
ban hành năm 1483**12 khoa · hơn 500**12 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ
trong thời kì trị vì

1 Bối cảnh lịch sử



Trung ương

- Quyền lực tập trung trong tay các quan đại thần – võ quan, công thần Lam Sơn
- Các vua kế vị còn ít tuổi (Thái Tông 10 tuổi, Nhân Tông 2 tuổi)
- Quan lại lộng quyền, tham nhũng; vụ án oan Lệ Chi Viên



Địa phương

- Đất nước chỉ chia thành 5 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây)
- Quyền lực người đứng đầu mỗi đạo rất lớn → mầm mống phân tán quyền lực

2 Nội dung cải cách

Lĩnh vực

Nội dung chính

Hành chính

Trung ương: xoá bỏ hầu hết chức đại thần; vua nắm mọi quyền, trực tiếp chỉ đạo; hoàn thiện Lục Bộ, đặt Lục Tự, Lục Khoa. Địa phương: 1466 xoá 5 đạo, chia thành 12 thừa tuyên và phủ Trung Đô; 1471 thêm thừa tuyên Quảng Nam (13); tuyển quan chủ yếu qua khoa cử

Pháp luật

1483 ban hành Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) – 722 điều, nhiều quy định mang tính dân tộc sâu sắc: bảo vệ phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em, sản xuất nông nghiệp

Quân đội

1466 cải tổ: cấm binh (bảo vệ kinh thành) và ngoại binh (ở các đạo); chia 5 phủ – mỗi phủ 6 vệ; duyệt binh hằng năm; 3 năm thi khảo võ nghệ

Kinh tế

Chế độ lộc điền (ban cấp ruộng làm bổng lộc cho quan cao cấp từ tứ phẩm) và quân điền (chia ruộng công cho nhiều tầng lớp, kể cả trẻ mồ côi, bà goá, người tàn tật; ruộng xã nào chia cho dân xã ấy)

Văn hoá, giáo dục

Biên soạn quốc sử; xây lại Văn Miếu, mở rộng Thái Học, lập trường học địa phương; dựng bia tiến sĩ

3 Sơ đồ chính quyền địa phương sau cải cách

Thừa tuyên (13)

Đứng đầu: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty có quyền ngang nhau, cùng quản lí công việc chung



Phủ – huyện – châu

Cấp dưới thừa tuyên



Xã

Đơn vị cuối cùng

4 Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

- Bộ máy nhà nước quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ; đề cao quyền hành toàn diện của hoàng đế
- Chức danh rõ ràng, hệ thống giám sát được tăng cường, hạn chế tập trung quyền lực dẫn đến chuyên quyền và nguy cơ cát cứ
- Chính sách ruộng đất khẳng định quyền sở hữu tối cao của Nhà nước; giáo dục, khoa cử đào tạo hệ thống quan lại có tài

VS

Ý nghĩa

- Làm chuyển biến toàn bộ hoạt động của quốc gia
- Tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh
- Để lại bài học có thể vận dụng, kế thừa trong xây dựng đất nước hiện nay

“Cuộc cải cách khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau. Chúc trọng, chúc khinh cùng kiểm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay.”

— Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí toàn thư (Tư liệu 2, SGK tr.68)

★ GHI NHỚ

- ✓ Bối cảnh: quyền lực tập trung trong tay đại thần, quan lại lộng quyền, đất nước chỉ có 5 đạo
- ✓ Cải cách toàn diện: hành chính (13 thừa tuyên), pháp luật (Hồng Đức), quân đội, kinh tế, giáo dục – khoa cử
- ✓ Bộ máy quy củ, tập trung, giám sát chặt chẽ; Lê sơ phát triển cực thịnh
- ✓ Bài học vận dụng vào xây dựng bộ máy nhà nước hiện nay

Sau khi lên ngôi (1820), vua Minh Mạng tiến hành cải cách chủ yếu về hành chính để tập trung quyền lực, hoàn thiện bộ máy nhà nước, thống nhất đơn vị hành chính cả nước; cách chia tỉnh thời Minh Mạng là di sản có giá trị đến ngày nay.

1802

Triều Nguyễn được thành lập, cai quản đất nước từ Bắc vào Nam

30 tỉnh + 1 phủ

Minh Mạng chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên

1831 · 1832

xoá bỏ Bắc Thành (1831) và Gia Định Thành (1832)

1 Bối cảnh lịch sử

Sau năm 1802

- Đất nước rộng lớn, vừa trải qua chiến tranh và chia cắt lâu dài
- Thời Gia Long tập trung ổn định tình hình và ưu tiên thống nhất lãnh thổ

Hạn chế của bộ máy

- Nhiều cơ quan trung ương chưa hoàn thiện
- Địa phương phân quyền đậm nét: Bắc Thành, Gia Định Thành (đơn vị cao hơn trấn)
- Tổ chức hành chính giữa các khu vực thiếu thống nhất; quan lại chủ yếu do võ quan nắm giữ

2 Cải cách ở trung ương

1820

Đổi Thị thư viện thành Văn thư phòng

1829

Lập Nội các thay Văn thư phòng: cơ quan hành chính trung ương, chuyển và tiếp nhận công văn, khởi thảo chế cáo, lưu giữ công văn

1834

Lập Cơ mật viện: cơ quan tư vấn tối cao cho vua về vấn đề quân sự quan trọng

Tiếp theo

Hoàn thiện cơ cấu, chức năng Lục Bộ; cải tổ Quốc tử giám, Hàn lâm viện; chế độ giám sát chéo qua Đô sát viện và Lục Khoa

3 Cải cách ở địa phương và vùng dân tộc thiểu số

Chia đơn vị tỉnh

- Cả nước chia thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên
- Đứng đầu tỉnh: Tổng đốc, Tuần phủ (Tổng đốc phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh)
- 1831 xoá Bắc Thành (18 tỉnh); 1832 xoá Gia Định Thành (12 tỉnh)

Vùng dân tộc thiểu số

- Cho đổi các động, sách thành xã như vùng đồng bằng
- Bãi bỏ chế độ cai trị của các tù trưởng địa phương
- Bổ dụng quan lại của triều đình đến cai trị trực tiếp

Chế độ hồi tị

- Người thân (anh, em, cha, con, thầy, trò...) không được làm quan cùng một chỗ
- Mở rộng phạm vi, đối tượng và thêm quy định nghiêm ngặt

4 Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

- Xây dựng chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ (vua nắm lập pháp, hành pháp, tư pháp và thống lĩnh quân đội)
- Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước
- Bộ máy nhà nước gọn nhẹ, chặt chẽ; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ

VS

Ý nghĩa

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính
- Làm hoạt động của bộ máy nhà nước hiệu quả hơn
- Cách chia đơn vị hành chính cấp tỉnh là một trong những di sản lớn nhất của cuộc cải cách, có giá trị đến ngày nay

★ GHI NHỚ

- ✓ Bối cảnh: Triều Nguyễn thành lập, bộ máy còn phân quyền, thiếu thống nhất
- ✓ Trọng tâm: cải cách hành chính – Nội các, Cơ mật viện, chia 30 tỉnh, xoá Bắc Thành, Gia Định Thành
- ✓ Kết quả: quân chủ trung ương tập quyền cao độ, thống nhất hành chính cả nước
- ✓ Di sản: cách chia tỉnh vẫn có giá trị đến ngày nay

Lịch sử 11 – Kết nối tri thức với cuộc sống · Cô Xoan – Trung tâm GDNN-GDTX Bà Rịa – Vũng Tàu

Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông

Chủ đề 6 · Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.73–79



Biển Đông là một trong những biển lớn nhất thế giới, tuyến giao thông biển huyết mạch, địa bàn chiến lược ở châu Á – Thái Bình Dương, giàu tài nguyên. Các đảo, quần đảo (trong đó có Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam) có tầm quan trọng chiến lược về quốc phòng – an ninh và kinh tế.

3,5 triệu km²

diện tích Biển Đông; dài khoảng 3 000 km theo trục đông bắc – tây nam

5/10

5 trong 10 tuyến đường vận tải biển trọng yếu của thế giới liên quan đến Biển Đông

hơn 12 000

loài sinh vật cư trú ở Biển Đông (khoảng 2 040 loài cá, 350 loài san hô...)

1 Vị trí của Biển Đông



Toạ độ, phạm vi

- Biển thuộc Thái Bình Dương, từ khoảng 3°N đến 26°B và 100°Đ đến 121°Đ
- Nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương



Quy mô

- Diện tích gấp khoảng 1,5 lần Địa Trung Hải và 8 lần Biển Đen
- Độ sâu trung bình khoảng 1 140 m; nơi sâu nhất hơn 5 000 m



Tương đối kín

- Các đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều có đảo, quần đảo bao bọc
- Nhiều cấu trúc địa lí: đảo san hô, bãi cạn, bãi ngầm

2 Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông



Tuyến giao thông biển huyết mạch

- Tập trung tuyến đường biển nối Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – Đông Á
- Giao thông biển nhộn nhịp vào hàng thứ hai thế giới
- Nhiều eo biển quan trọng; Ma-lắc-ca là “hành lang” hàng hải chính, nối nhiều nước (trong đó có Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc)



Địa bàn chiến lược châu Á – Thái Bình Dương

- Có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và các hoạt động kinh tế
- Là tuyến đường ngắn nhất giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương
- Nhiều cảng lớn: Xin-ga-po, Ma-ni-la, Đà Nẵng, Hồng Kông, Ku-an-tan...



Tài nguyên thiên nhiên

- Sinh vật biển, khoáng sản (ti-tan, thiếc, chì, kẽm...)
- Một trong bốn bể chứa dầu khí lớn nhất thế giới
- Sản lượng đánh bắt khoảng 6 triệu tấn, chiếm 10% sản lượng thế giới

3 Hoàng Sa và Trường Sa – hai quần đảo của Việt Nam

Quần đảo Hoàng Sa

- Quần đảo san hô ở phía bắc Biển Đông, hơn 37 đảo, đá, bãi cạn
- Vị trí: kinh tuyến khoảng 111°Đ – 113°Đ; vĩ tuyến khoảng 15°45'B – 17°15'B
- Một số đảo rất gần lục địa Việt Nam như Tri Tôn, Hoàng Sa
- Đảo lớn: Phú Lâm, Linh Côn...

VS

Quần đảo Trường Sa

- Ở phía đông nam bờ biển Việt Nam, hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô
- Vị trí: vĩ tuyến khoảng 6°30'B – 12°B; kinh tuyến khoảng 111°30'Đ – 117°20'Đ
- Gần đất liền nhất: đảo Trường Sa; đảo lớn nhất: Ba Bình (0,6 km²); cao nhất: Song Tử Tây
- Chia thành 8 cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên

4 Vì sao các đảo, quần đảo quan trọng?



Quốc phòng – an ninh

- Nằm trên các tuyến hàng hải quốc tế quan trọng
- Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược, giúp kiểm soát và bảo đảm an ninh cho các tuyến giao thông trên biển, trên không
- Có thể xây dựng cơ sở hậu cần – kĩ thuật phục vụ quân sự và kinh tế



Kinh tế

- Ngư trường đánh bắt hải sản khổng lồ: tôm hùm, hải sâm, đồi mồi, ốc tai voi...
- Khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt, phốt phát...; tài nguyên băng cháy lớn
- Du lịch biển, nuôi trồng, chế biến thủy sản, khai thác được liệu biển



Bảo tồn

- Có thể xây dựng các khu bảo tồn biển, trung tâm nghiên cứu
- Duy trì, phát triển các loài sinh vật hoang dã, quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng

Việt Nam và Biển Đông

Chủ đề 6 · Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.80–90



Biển Đông có tầm quan trọng chiến lược đối với Việt Nam về quốc phòng – an ninh và kinh tế. Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với Hoàng Sa, Trường Sa; kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và chủ trương giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.

3 260 km

chiều dài đường bờ biển Việt Nam, từ Quảng Ninh đến An Giang

21 tỉnh, thành

giáp biển; cứ 100 km² đất liền có 1 km bờ biển, gấp 6 lần tỉ lệ trung bình thế giới

1 triệu km²

diện tích vùng biển và thềm lục địa Việt Nam theo Công ước UNCLOS 1982 – gấp 3 lần diện tích đất liền

1 Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam



Quốc phòng – an ninh

- Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước
- Hệ thống đảo, quần đảo hợp thành tuyến phòng thủ bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền
- VD: Vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà), một trong những cảng nước sâu tốt nhất châu Á; đảo Cồn Cỏ – “vọng gác tiền tiêu”



Kinh tế biển

- Ngành mũi nhọn: thương mại biển, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, khoáng sản, sửa chữa và đóng tàu, du lịch...
- Trữ lượng cá khai thác khoảng 2,3 triệu tấn/năm; dầu khí xác minh gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỉ m³ khí
- Quặng sa khoáng: ti-tan, thiếc, vàng, sắt...; cảng biển nước sâu và trung bình; nhiều bãi biển, vịnh đẹp
- Hàng hoá xuất – nhập khẩu chủ yếu vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông

2 Lịch sử bảo vệ chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa

Trước năm 1884

Chúa Nguyễn, Tây Sơn, Triều Nguyễn thành lập các đội Hoàng Sa, Bắc Hải thực thi chủ quyền; Gia Long, Minh Mạng cử thuỷ quân, vẽ bản đồ, dựng miếu, cắm mốc (1835 dựng miếu, trồng cây); nhiều bản đồ (1686, 1774, 1838...) thể hiện hai quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam

1884 – 1954

Chính quyền thực dân Pháp (đại diện ngoại giao của Triều Nguyễn) tiếp tục khẳng định chủ quyền: khảo sát khoa học (1925, 1927), xây cột mốc chủ quyền, đèn biển, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện; 1939 phản đối Nhật; 1946 – 1947 yêu cầu quân Trung Hoa Dân quốc rút

9-1951

Chủ quyền của Việt Nam được tuyên bố tại Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô, không bị quốc gia nào phản đối

1954 – 1975

Hoàng Sa, Trường Sa dưới quản lí hành chính của các chính quyền miền Nam (Hoàng Sa thuộc Quảng Nam, Trường Sa thuộc Phước Tuy); 1-1974 chiến đấu ở Hoàng Sa; từ 4-1975 Quân Giải phóng triển khai thực thi chủ quyền ở Trường Sa

Từ 1975 đến nay

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí; 1982 thành lập huyện Hoàng Sa, huyện Trường Sa; 3-1988 chiến sĩ Hải quân hi sinh bảo vệ Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao; từ 7-2025 hai huyện đổi thành đặc khu Hoàng Sa và đặc khu Trường Sa

3 Chủ trương giải quyết tranh chấp: kiên quyết nhưng hoà bình

Nguyên tắc

Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, trên tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế

Văn bản pháp luật

Tuyên bố về lãnh hải (5-1977); các Sách trắng (1979, 1981, 1988...); Luật Biên giới quốc gia (2003); Bộ luật Hàng hải (2005, 2015); Luật Biển Việt Nam (2012)

Công ước quốc tế

Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS); thúc đẩy thực hiện Tuyên bố DOC (2002)

Củng cố tiềm lực

Phát triển kinh tế biển gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh trên biển, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân trên biển

“Các bên liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp bằng các phương tiện hoà bình mà không viện đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.”

— Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), 4-11-2002, Điều 4 (Tư liệu 3, SGK tr.89)